

**CTCP TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Ngày 16 tháng 01 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG
Mã chứng khoán : SKG
Địa chỉ trụ sở chính : số 10, đường 30/4, KP 2, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang
Điện thoại : 077 3 980 111
Fax : 077 3 846 180
Người thực hiện công bố thông tin: HÀ NGUYỆT NHI
Địa chỉ : Số 12, Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại (cơ quan): 08 38 666 333
Fax : 08 38 688 373
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính Quý IV năm 2014. Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông) vào ngày 16/01/2015 tại đường dẫn <http://www.superdong.com.vn//Pages/QHCD.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật



HÀ NGUYỆT NHI

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG- KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4, KP2, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2014

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		168,286,051,213	93,231,429,001
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	V.1	74,022,944,175	44,311,785,819
1. Tiền	111		5,522,944,175	11,811,785,819
2. Các khoản tương đương tiền	112		68,500,000,000	32,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39,000,000,000	4,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	39,000,000,000	4,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48,267,146,905	38,705,152,567
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	845,510,000	1,711,301,567
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	46,637,292,500	36,993,851,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	784,344,405	-
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5,194,378,732	5,822,519,615
1. Hàng tồn kho	141	V.6	5,194,378,732	5,822,519,615
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,801,581,401	391,971,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1,397,581,401	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	404,000,000	391,971,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		186,948,814,070	174,386,007,814
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		186,793,553,404	173,094,171,416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	183,627,454,522	168,523,614,298
- Nguyên giá	222		240,490,068,687	209,652,343,687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56,862,614,165)	(41,128,729,389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,166,098,882	4,570,557,118
- Nguyên giá	228		3,361,893,481	4,743,637,481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(195,794,599)	(173,080,363)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		155,260,666	1,291,836,398
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	155,260,666	1,291,836,398
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		355,234,865,283	267,617,436,815

300
CỔ
CA
PEP
ÊN
VOC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		11,074,229,317	6,107,790,644
I. Nợ ngắn hạn	310		11,074,229,317	6,107,790,644
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	1,751,751,930	1,161,016,679
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	484,010,000	378,116,463
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	2,469,462,109	1,881,730,740
5. Phải trả người lao động	315	V.15	3,002,707,500	2,409,428,000
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	257,861,206	277,498,762
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	3,108,436,572	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		344,160,635,966	261,509,646,171
I. Vốn chủ sở hữu	410		344,160,635,966	261,509,646,171
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18	199,997,920,000	174,748,540,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.18	9,325,309,715	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.18	3,108,436,572	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.18	131,728,969,679	86,761,106,171
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) 440 355,234,865,283 267,617,436,815

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		362.24	215,398.73
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 01 năm 2015



LƯU HẢI ANH
Người lập biểu



LƯU HẢI ANH
Kế Toán Trưởng



HÀ NGUYỆT NHI
Đại diện pháp luật



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM 2014		NĂM 2013	
			QUÝ IV	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	QUÝ IV	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	52,379,415,883	223,934,587,630	36,769,244,375	164,376,907,228
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	41,500,009	176,177,314	13,227,270	82,809,079
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	52,337,915,874	223,758,410,316	36,756,017,105	164,294,098,149
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	25,897,696,790	108,140,642,182	24,419,640,703	95,507,820,278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26,440,219,084	115,617,768,134	12,336,376,402	68,786,277,871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,704,167,843	4,625,070,353	2,373,798,837	3,683,477,843
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15,662	194,315,662	6,892,561	296,504,079
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1,563,199,733	4,991,929,679	1,379,192,437	4,329,676,039
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1,735,088,027	7,031,744,898	1,652,580,758	8,416,058,529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		24,846,083,505	108,024,848,248	11,671,509,483	59,427,517,067
11. Thu nhập khác	31		6,746,000	1,622,215,911	1,200,250	9,734,846
12. Chi phí khác	32		32,091	1,381,839,061	136,349	219,328
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6,713,909	240,376,850	1,063,901	9,515,518
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24,852,797,414	108,265,225,098	11,672,573,384	59,437,032,585
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		1,126,277,433	5,028,955,831	1,067,136,269	3,760,292,132
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23,726,519,981	103,236,269,267	10,605,437,115	55,676,740,453
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.7	1,326	5,768	607	3,186

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 01 năm 2015



LƯU HẢI ANH
Người lập biểu



LƯU HẢI ANH
Kế Toán Trưởng



HÀ NGUYỆT NHI
Đại diện pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		108,265,225,098	59,437,032,585
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9,V.10	15,756,599,012	13,514,585,307
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3	15,579	6,480,292
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(4,624,495,237)	(3,683,397,367)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		119,397,344,452	69,274,700,817
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(15,748,123,338)	(22,044,172,378)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		628,140,883	(868,461,912)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15,568,079,833)	(2,211,496,594)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(261,005,669)	(221,507,794)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,077,727,897)	(3,027,513,551)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83,370,548,598	40,901,548,588
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23,281,881,000)	(33,720,529,400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	(35,000,000,000)	(4,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	4,624,495,237	3,683,397,367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53,657,385,763)	(34,037,132,033)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,988,900)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,988,900)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		29,711,173,935	6,864,416,555



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44,311,785,819	37,453,849,526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(15,579)	(6,480,292)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		74,022,944,175	44,311,785,789

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 01 năm 2015



LƯU HẢI ANH
Người lập biểu



LƯU HẢI ANH
Kế Toán Trưởng



HÀ NGUYỆT NHI
Đại diện pháp luật



CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh** : Vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	05

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Là các máy tính, xe máy và một số công cụ, dụng cụ khác có thời gian sử dụng trên 01 năm và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí thuê văn phòng, phần mềm vi tính được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

8. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

9. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

10. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

11. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính của Công ty như sau:

	<u>Mục đích</u>
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư của Công ty.
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...

Mức trích lập được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

16. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

17. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	39.467.000	1.431.364.726
Tiền gửi ngân hàng	5.483.477.175	10.380.421.093
Các khoản tương đương tiền (*)	68.500.000.000	32.500.000.000
Cộng	<u>74.022.944.175</u>	<u>44.311.785.819</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng	39.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	<u>39.000.000.000</u>	<u>4.000.000.000</u>

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng trong nước	845.510.000	1.711.301.567
Cộng	<u>845.510.000</u>	<u>1.711.301.567</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước tiền mua tàu Superdong VIII cho Tien Grow Industrial Sdn. Bhd	30.653.580.000	36.827.680.000
Trả trước tàu IX cho Kaibuok Industrial SDN	15.907.612.500	
Các nhà cung cấp khác	76.100.000	166.171.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>			
Cộng	46.637.292.500	36.993.851.000			
5. Các phải thu khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>			
Đặt cọc chuyển nhượng QSD	450.000.000				
Lãi TGTK có kỳ hạn tạm tính đến 31.12.14	334.344.405				
Cộng	784.344.405				
6. Hàng tồn kho	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>			
Nguyên liệu, vật liệu	5.194.378.732	5.822.519.615			
Cộng	5.194.378.732	5.822.519.615			
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>			
Chi phí bảo hiểm	666.126.605	-			
Chi phí khác	731.454.796	-			
Cộng	1.397.581.401	-			
8. Tài sản ngắn hạn khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>			
Tạm ứng	275.000.000	262.971.000			
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	129.000.000	129.000.000			
Cộng	404.000.000	391.971.000			
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định hữu hình khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	863.625.100	208.618.409.730	53.560.000	116.748.857	209.652.343.687
Mua sắm trong kỳ	-	30.837.725.000	-	-	30.837.725.000
Số cuối kỳ	863.625.100	239.456.134.730	53.560.000	116.748.857	240.490.068.687
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	53.560.000	116.748.857	170.308.857
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	170.287.372	40.803.162.531	44.633.383	110.646.103	41.128.729.389
Khấu hao trong kỳ	43.181.256	15.675.674.149	8.926.617	6.102.754	15.733.884.776
Số cuối kỳ	213.468.628	56.478.836.680	53.560.000	116.748.857	56.862.614.165
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	693.337.728	167.815.247.199	8.926.617	6.102.754	168.523.614.298
Số cuối kỳ	650.156.472	182.977.298.050	-	-	183.627.454.522
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

10. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Số đầu năm	4.508.093.000	144.635.390	90.909.091	4.743.637.481
Thanh lý trong kỳ	-1.381.744.000			-1.381.744.000
Số cuối kỳ	3.126.349.000	144.635.390	90.909.091	3.361.893.481
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	31.064.240	90.909.091	121.973.331
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	82.171.272	90.909.091	173.080.363
Khấu hao trong kỳ	-	22.714.236	-	22.714.236
Số cuối kỳ	-	104.885.508	90.909.091	195.794.599
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	4.508.093.000	62.464.118	-	4.570.557.118
Số cuối năm	3.126.349.000	39.749.882	-	3.166.098.882
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ</u>	<u>Giảm khác^(*)</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Cộng	1.291.836.398	556.912.278	(1.133.037.767)	(560.450.243)	155.260.666

(*) Phân loại chi phí trả trước dài hạn sang ngắn hạn.

12. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các nhà cung cấp trong nước	1.751.751.930	1.161.016.679
Cộng	1.751.751.930	1.161.016.679

13. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trong nước trả tiền trước.	484.010.000	378.116.463
Cộng	484.010.000	378.116.463

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	769.877.646	17.269.821.085	(16.723.767.440)	1.315.931.291
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.137.614.083	(3.167.614.083)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	992.217.849	5.211.787.481	(5.077.727.897)	1.126.277.433
Thuế Nhập khẩu	-	13.042.730	(13.042.730)	-
Thuế thu nhập cá nhân	119.635.245	1.082.118.009	(1.174.499.869)	27.253.385

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Các loại thuế khác	-	410.030.420	(410.030.420)	0
Cộng	1.881.730.740	27.124.413.808	(26.566.682.439)	2.469.462.109

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 561023000003 thay đổi lần thứ 11 cấp ngày 18 tháng 4 năm 2014, Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian thực hiện dự án; Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là năm tài chính thứ 07 kể từ năm Công ty hoạt động kinh doanh có lãi. Công ty còn được giảm thuế đến năm 2020 đối với thu nhập chịu thuế của tàu Superdong I và tàu Superdong II.

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% (cùng kỳ năm trước là 25%)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	108.265.225.098	59.437.032.585
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.314.640.777	997.158.520
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	110.579.865.875	60.434.191.105
- Thu nhập hoạt động kinh doanh được ưu đãi	4.864.872.087	56.741.278.220
- Thu nhập khác	105.714.993.788	3.692.912.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	11.641.771.238	6.597.356.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(6.612.815.407)	(2.837.063.911)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	5.028.955.831	3.760.292.132

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

Lương và các khoản phải trả khác cho người lao động.

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thù lao Hội đồng quản trị	65.700.000	28.500.000
Cổ tức phải trả	21.654.900	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	170.506.306	248.998.762
Cộng	257.861.206	277.498.762

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	-
Trích lập từ lợi nhuận trong năm	3.108.436.572
Số cuối kỳ	3.108.436.572

18. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	174.748.540.000	-	-	31.084.365.718	205.832.905.718
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	55.676.740.453	55.676.740.453
Số cuối năm trước	174.748.540.000	-	-	86.761.106.171	261.509.646.171
Số dư đầu năm nay	174.748.540.000	-	-	86.761.106.171	261.509.646.171
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	103.236.269.267	103.236.269.267
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	9.325.309.715	3.108.436.572	(15.542.182.859)	(3.108.436.572)
Chia cổ tức năm 2013	25.249.380.000-	-	-	(42.726.222.900)	(17.476.842.900)
Số cuối kỳ	199.997.920.000	9.325.309.715	3.108.436.572	131.728.969.679	344.160.635.966

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.999.792	17.474.854
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.999.792	17.474.854
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.792	17.474.854
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.999.792	17.474.854
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.792	17.474.854
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	223.934.587.630	164.376.907.228
Các khoản giảm trừ (hàng bán bị trả lại)	(176.177.314)	(82.809.079)
Doanh thu thuần	223.758.410.316	164.294.098.149

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu	55.453.436.930	46.777.643.571
Chi phí nhân công	12.757.779.547	10.508.938.692

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao	15.681.776.836	13.380.616.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.347.631.795	10.962.268.835
Chi phí khác	10.900.017.074	13.878.352.475
Cộng	108.140.642.182	95.507.820.278
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.583.537.975	3.609.173.084
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	40.957.262	74.224.283
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	561.480	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.636	80.476
Cộng	4.625.070.353	3.683.477.843
4. Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.662	12.436.766
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	194.300.000	284.067.313
Cộng	194.315.662	296.504.079
5. Chi phí bán hàng	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	3.427.437.068	2.974.940.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.181.256	73.202.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.298.061.313	1.133.203.049
Chi phí khác	223.250.042	148.330.089
Cộng	4.991.929.679	4.329.676.039
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.100.733.107	2.397.096.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.640.920	60.765.901
Thuế, phí và lệ phí	279.031.650	69.200.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.895.801.476	5.460.100.090
Chi phí khác	1.724.537.745	428.895.660
Cộng	7.031.744.898	8.416.058.529
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	103.236.269.267	55.676.740.453

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.896.830	17.474.854
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.768	3.186

Lợi nhuận sau thuế năm 2014 tăng 85.44% so với năm 2013 là do từ tháng 7 năm 2013 tàu superdong 2 chạy tăng cường tuyến Hà Tiên- Phú Quốc trong khi 6 tháng năm 2013 chỉ chạy thay thế cho các tàu 3 và 4, đồng thời tàu 6 hoạt động tuyến RG- PQ kể từ tháng 6 năm 2013 và tàu 7 hoạt động từ tháng 6 năm 2014 làm cho doanh thu năm 2014 tăng cao hơn 36.26% so với năm 2013. Bên cạnh đó, giá vốn hàng bán chỉ tăng có 13.22% là những nguyên nhân làm cho năm 2014 lợi nhuận sau thuế tăng vọt so với năm 2013.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.453.436.930	46.777.643.571
Chi phí nhân công	18.285.949.722	15.880.975.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.756.599.012	13.514.585.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.820.526.234	17.624.771.974
Chi phí khác	12.847.804.861	14.455.578.224
Cộng	120.164.316.759	108.253.554.846

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các khoản cam kết*****Cam kết mua sắm tài sản***

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có cam kết mua sắm tài sản đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ liên quan đến mua sắm tàu Superdong VIII với giá trị hợp đồng lên đến hơn 1.450.000 USD và tàu Superdong IX với giá trị hợp đồng là 1.490.000USD.

2. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ là 1.413.000.000 VND (cùng kỳ năm trước là 1.454.250.000 VND).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tien Grow Industrial Sdn.Bhd.	Công ty có cùng chủ đầu tư
Sin Hwa Hin Enterprise Sdn.Bhd.	Công ty có cùng chủ đầu tư
Kaibuok Industrial Sdn Bhd	Công ty có cùng chủ đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tien Grow Industrial Sdn.Bhd.		
Mua tàu và phụ tùng thay thế	31.098.660.204	34.158.067.879

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tien Grow Industrial Sdn.Bhd.				
Trả trước tiền mua tàu		30.653.580.000		36.827.680.000
Kaibuok Industrial Sdn.Bhd.				
Trả trước tiền mua tàu		15.907.612.500		
Cộng nợ phải thu		46.561.192.500		36.827.680.000

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là vận tải hành khách, hàng hóa ven biển và trong một khu vực địa lý là tỉnh Kiên Giang.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ cho khách hàng nợ ngắn hạn. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm đến 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	1.751.751.930	-	-	1.751.751.930
Các khoản phải trả khác	257.861.206	-	-	257.861.206
Cộng	2.009.613.136	-	-	2.009.613.136
Số đầu năm				
Phải trả người bán	1.161.016.679	-	-	1.161.016.679
Các khoản phải trả khác	277.498.762	-	-	277.498.762
Cộng	1.438.515.441	-	-	1.438.515.441

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ và rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá và lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	362.24	215.399,45
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	362.24	215.399,45

Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tài sản /(nợ phải trả) thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm gửi tiền có kỳ hạn thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất.

Công ty có các khoản tiền và tương đương tiền có lãi suất thả nổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 68.500.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 32.500.000.000 VND).

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do số dư tiền gửi có kỳ hạn thấp.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.022.944.175	-	44.311.785.819	-	74.022.944.175	44.311.785.819
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.000.000.000	-	4.000.000.000	-	39.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu khách hàng	845.510.000	-	1.711.301.567	-	845.510.000	1.711.301.567
Các khoản phải thu khác	784.344.405	-	-	-	784.344.405	-
Cộng	114.652.798.580	-	50.023.087.386	-	114.652.798.580	50.023.087.386

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	1.751.751.930	1.161.016.679	1.751.751.930	1.161.016.679
Các khoản phải trả khác	257.861.206	277.498.762	257.861.206	277.498.762
Cộng	2.009.613.136	1.438.515.441	2.009.613.136	1.438.515.441

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phân ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Kiên Giang, ngày 13 tháng 01 năm 2015



Lưu Hải Anh
Người lập biểu



Lưu Hải Anh
Kế toán trưởng



Hà Nguyệt Nhi
Đại diện pháp luật